



VIETCOMBANK FUND MANAGEMENT

Head Office:

Vietcombank Tower, 15th Fl.
198 Tran Quang Khai, Ha Noi, Vietnam
T: (844) 3936 4540 F: (844) 3936 4542
www.vcbf.com

Ho Chi Minh Office:

Centec Tower, 14th Fl.,
72-74 Nguyen Thi Minh Khai, P.6, Q.3, Ho Chi Minh, Vietnam
T: (84-8) 38270750 F: (84-8) 38270751

Số: 1115 / VCBF

Hà nội, ngày 29 tháng 03 năm 2013

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012
CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ vào Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006

Căn cứ vào Thông tư số 212/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 12 năm 2012

Căn cứ vào Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012

Chúng tôi là:

- Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (VCBF)
- Giấy phép Hoạt động số: 06/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 12 năm 2005.
- Địa chỉ: Tầng 15 Toà nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà Nội
- Điện thoại: 04-39364540 Fax : 04-39364542

Kính đề nghị với Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước về việc công bố thông tin về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank do công ty Kiểm toán KPMG vietnam Limited đã kiểm toán lên trang Web của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước. Báo cáo này sẽ cùng đồng thời được đăng trên các ấn phẩm của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước và lên trang Web của công ty chúng tôi theo quy định tại địa chỉ : www.vcbf.com.vn

Trân trọng đề nghị



DAM HẢI GIANG
Phó Tổng Giám đốc

Đính kèm : Báo cáo Tài chính năm 2012 do công ty KPMG Vietnam Ltd. kiểm toán

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư
Chứng khoán Vietcombank**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Mục lục

	Trang
Thông tin về Công ty	2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo của kiểm toán viên độc lập	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 37

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thông tin Công ty

Giấy phép Hoạt động số	06/UBCK-GPHDQLQ	ngày 2 tháng 12 năm 2005
	21/UBCK-GPDC	ngày 3 tháng 9 năm 2008
	70/UBCK-GPDC	ngày 17 tháng 5 năm 2010
	76/GPDC-UBCK	ngày 3 tháng 8 năm 2010
	01/GPDC-UBCK	ngày 10 tháng 1 năm 2011
	06/GPDC-UBCK	ngày 20 tháng 4 năm 2011
	28/GPDC-UBCK	ngày 21 tháng 2 năm 2012

Giấy phép Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 30 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng quản trị	Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch
	Ông Stephen Grundlingh	Phó Chủ tịch
	Ông Phạm Chí Quang	Thành viên
	Ông Dennis Lim	Thành viên
	Ông Đàm Hải Giang	Thành viên

Ban Điều hành	Ông Avinash Satwalekar	Tổng Giám đốc
	Ông Đàm Hải Giang	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký	Vietcombank Tower, Tầng 15 198 Trần Quang Khải Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội Việt Nam
-----------------------	---

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

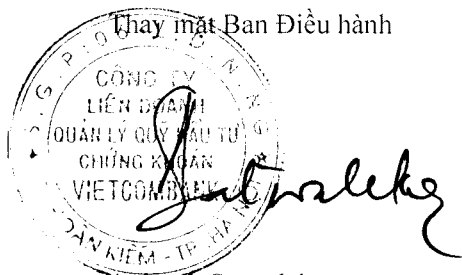
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 125/2011/TT-BTC, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã được lập và trình bày để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC được ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 05 tháng 09 năm 2011 quy định chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.

Thay mặt Ban Điều hành



Avinash Satwalekar

Tổng giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2013



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà Đầu tư

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2013, được trình bày từ trang 5 đến trang 37. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trong các báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

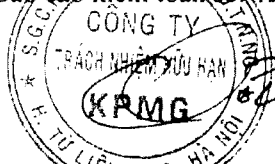
Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Quyết định số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 quy định chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 12-01-573



Trần Đình Vinh

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0339/KTV

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hiếu

Chứng chỉ kiểm toán viên số N.1572/KTV

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2013

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B01 – CTQ

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 (phân loại lại) VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		87.849.664.245	98.938.221.089
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	30.177.123.986	63.144.362.122
1. Tiền	111		5.177.123.986	344.362.122
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	62.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	51.300.000.000	30.300.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		51.300.000.000	30.300.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.794.502.317	5.286.724.770
1. Phải thu của khách hàng	131	6	2.078.856.471	1.794.128.981
4. Các khoản phải thu khác	135	7	3.715.645.846	3.492.595.789
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		578.037.942	207.134.197
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		554.952.616	206.534.197
3. Thuế và các khoản phải thu khác từ Nhà nước	154		22.485.326	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		600.000	600.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.454.679.916	7.210.999.065
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		405.214.041	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		405.214.041	-
II. Tài sản cố định	220		1.894.357.049	2.368.866.753
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	737.194.184	1.132.777.488
Nguyên giá	222		5.335.063.648	5.212.668.600
Khấu hao lũy kế	223		(4.597.869.464)	(4.079.891.112)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	1.157.162.865	1.236.089.265
Nguyên giá	228		1.598.335.200	1.598.335.200
Phân bổ lũy kế	229		(441.172.335)	(362.245.935)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.155.108.826	4.842.132.312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.184.134.895	1.012.291.042
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	11	763.648.028	2.864.839.367
3. Tài sản dài hạn khác	268	12	1.207.325.903	965.001.903
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		93.304.344.161	106.149.220.154

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**

Mẫu B01 – CTQ

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 (phân loại lại) VND
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.555.304.841	22.461.719.125
I. Nợ ngắn hạn	310		8.402.869.782	22.281.384.066
2. Phải trả người bán	312	13	175.405.896	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	2.232.866.908	4.811.319.723
5. Phải trả người lao động	315		2.969.018.935	2.597.863.350
6. Chi phí phải trả	316		895.178.198	167.013.777
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	1.096.784.558	1.009.367.898
10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		533.385.779	1.087.385.779
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		500.229.508	12.608.433.539
II. Nợ dài hạn	340		152.435.059	180.335.059
6. Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		152.435.059	180.335.059
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84.749.039.320	83.687.501.029
I. Vốn chủ sở hữu	410		84.749.039.320	83.687.501.029
1. Vốn góp	411	16	55.000.000.000	55.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.635.207.284	8.826.764.300
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.888.934.197	2.888.934.197
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.224.897.839	16.971.802.532
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		93.304.344.161	106.149.220.154

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTQ

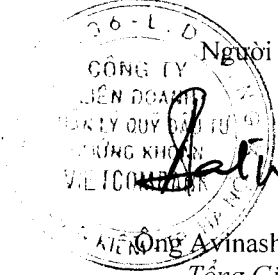
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

			31/12/2012	31/12/2011
	Code	Note	VND	(phân loại lại)
				VND
5	Ngoại tệ các loại	005	4.178.800.458	46.081.742
7	Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020	6.000.000.000	30.000.000.000
8	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	23	95.469.733.777
	8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031	95.469.733.777	452.506.071.748
9	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	24	1.382.406.989.755
	9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041	1.382.406.989.755	1.193.846.993.500
10	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	25	28.068.541.185
11	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	26	1.159.713.529
				8.677.203.575

Người lập:


 Bà Nguyễn Băng Tâm
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



 Ông Avinash Satwalekar
 Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2013

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**

Mẫu B02 – CTQ

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND
1. Doanh thu	01	17	36.750.634.627	28.909.358.458
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		36.750.634.627	28.909.358.458
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	18	(8.058.241.030)	-
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		28.692.393.597	28.909.358.458
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	7.789.783.427	9.150.882.840
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	20	(9.939.427)	(116.877.174)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	(31.117.950.951)	(37.696.611.291)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.354.286.646	246.752.833
11. Chi phí khác	32		-	496
12. Lợi nhuận khác	40		-	496
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.354.286.646	246.753.329
14. Chi phí thuế TNDN – hiện hành	51	22	-	(3.001.778.639)
15. Lợi ích/(chi phí) thuế TNDN– hoãn lại	52	22	(2.101.191.339)	3.036.538.348
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.253.095.307	281.513.038

Người lập:



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Avinash Satwalekar
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

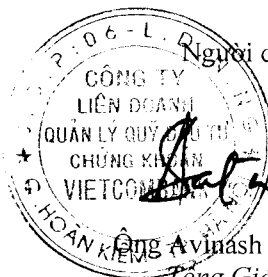
	Thuyết minh	2012 VND	2011 (phân loại lại) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ hoạt động quản lý quỹ	01	24.837.707.426	41.187.678.013
Tiền chi trả cho các nhà cung cấp	02	(13.614.801.957)	(16.717.950.506)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.053.002.974)	(16.717.223.481)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.999.017.125)	(118.846.971)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	229.008.882	3.545.111.253
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.565.242.574)	(9.434.165.736)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17.165.348.322)	1.744.602.572
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(144.326.000)	(11.700.000)
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(45.000.000.000)	-
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư	26	24.000.000.000	-
Tiền thu từ lãi và cổ tức	27	5.352.485.009	7.686.606.731
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.791.840.991)	7.674.906.731
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(32.957.189.313)	9.419.509.303
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	63.144.362.122	53.569.632.208
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ	61	(10.048.823)	155.220.611
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	30.177.123.986	63.144.362.122

Người lập:



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Avinash Satwalekar
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

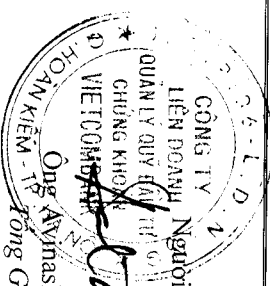
Mẫu B05 – CTQ

	Vốn góp VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2011	55.000.000.000	10.297.275.885	2.888.934.197	16.979.858.710	85.166.068.792
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	281.513.038	281.513.038
Sử dụng các quỹ	-	(1.470.511.585)	-	-	(1.470.511.585)
Thường nhân viên	-	-	-	(289.569.216)	(289.569.216)
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2012	55.000.000.000	8.826.764.300	2.888.934.197	16.971.802.532	83.687.501.029
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	3.253.095.307	3.253.095.307
Sử dụng các quỹ	-	(2.191.557.016)	-	-	(2.191.557.016)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2012	55.000.000.000	6.635.207.284	2.888.934.197	20.224.897.839	84.749.039.320

Người lập:


 Bà Nguyễn Băng Tâm
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Ông Aynash Satwalekar
 Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Các đối tác liên doanh của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) (thành lập tại Việt Nam) và Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited (thành lập tại Singapore) với vốn chủ sở hữu lần lượt là 51% và 49%. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư; và quản lý danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty có 24 nhân viên (31 tháng 12 năm 2011: 25 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan, có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được chấp nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Các thay đổi trong chính sách kế toán, trình bày và thuyết minh báo cáo tài chính

Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Ngày 5 tháng 9 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 125/2011/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2012. Thông tư này đổi tên và bổ sung một số tài khoản kế toán và hướng dẫn cách hạch toán các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh chủ yếu, dự phòng bồi thường cho nhà đầu tư, doanh thu từ các hoạt động kinh doanh chủ yếu, chi phí quản lý doanh nghiệp và các tài khoản ngoại bảng. Theo Thông tư này, danh mục đầu tư, các khoản phải thu, phải trả của nhà đầu tư ủy thác được ghi trong tài khoản ngoại bảng thay vì ghi trên bảng cân đối kế toán. Thông tư này cũng hướng dẫn về các bảng biểu, nội dung và phương pháp lập báo cáo tài chính cho các công ty quản lý quỹ.

Công ty đã áp dụng hồi tố Thông tư 125 và điều chỉnh lại số liệu tương ứng của kỳ báo cáo năm trước, và bổ sung thêm các thuyết minh trong báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 để phù hợp với các yêu cầu của Thông tư này.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Phân loại

Công ty phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận các chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư ngắn hạn tại ngày mà công ty ký kết các hợp đồng đầu tư (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đánh giá

Chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán theo đánh giá của Ban Điều hành bằng cách xem xét nguyên giá, tình hình thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và các dòng tiền ước tính trong tương lai.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn như đề cập trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lợi rủi ro và lợi ích của việc sở hữu.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------|
| • thiết bị văn phòng | 3 năm |
| • phương tiện vận chuyển | 6 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng là 3 năm.

(ii) Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf

Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

Phí bản quyền phần mềm vi tính

Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(I) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Các quỹ và dự trữ

Quỹ đầu tư phát triển được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Mục đích của quỹ này là để bổ sung nguồn vốn.

Quỹ dự phòng tài chính được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để chi trả cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

(n) Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể đo lường được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chí cụ thể sau đây cũng cần phải đạt được khi doanh thu được ghi nhận:

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

(iii) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê. Các khoản hoa hồng thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành tổng chi phí thuê.

(p) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% mức lương cơ bản của nhân viên tối đa không quá 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên hiện có đủ điều kiện đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(q) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các chủ đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con, các công ty liên kết của các công ty trên và các công ty mà Công ty có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các bên liên quan cũng bao gồm các quỹ do Công ty quản lý và các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

(r) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

(s) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	6.153.447	5.296.239
Tiền gửi ngân hàng	5.170.970.539	339.065.883
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	62.800.000.000
	<u>30.177.123.986</u>	<u>63.144.362.122</u>

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm số ngoại tệ khác VND tương đương 4.178.800.458 VND (2011: 46.081.742 VND).

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có lãi suất cố định là 9%/năm (31/12/2011: 14% một năm).

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ thuộc Quỹ Thành viên Vietcombank 3 (i)	6.300.000.000	30.300.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác (ii)	45.000.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (iii)	-	-
	<u>51.300.000.000</u>	<u>30.300.000.000</u>

- (i) Chi tiết các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ thuộc Quỹ Thành viên Vietcombank 3 như sau:

Chứng khoán kinh doanh	31/12/2012		31/12/2011	
	Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
Chứng chỉ quỹ thuộc Quỹ Thành viên Vietcombank 3	6.000	6.300.000.000	30.000	30.300.000.000

- (ii) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm. Các khoản tiền gửi bằng VND và có lãi suất năm 9% đến 14% (ngày 31 tháng 12 năm 2011: không có).

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**

Mẫu B09 – CTQ

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2012 VND	2011 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	-	248,280,000
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(248,280,000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	-	-

6. Các khoản phải thu

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Trả trước cho người bán	-	1.225.427.639
Phí quản lý phải thu	2.078.856.471	568.701.342
	2.078.856.471	1.794.128.981

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.592.972.223	1.156.088.892
Các khoản phải thu khác	122.673.623	2.336.506.897
	3.715.645.846	3.492.595.789

8. Tài sản cố định hữu hình

2012	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.729.312.886	3.483.355.714	5.212.668.600
Tăng trong năm	144.326.000	-	144.326.000
Thanh lý	(21.930.952)	-	(21.930.952)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	1.851.707.934	3.483.355.714	5.335.063.648
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.660.856.472	2.419.034.640	4.079.891.112
Khấu hao trong năm	86.540.949	453.368.355	539.909.304
Thanh lý	(21.930.952)	-	(21.930.952)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	1.725.466.469	2.872.402.995	4.597.869.464
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	68.456.414	1.064.321.074	1.132.777.488
Số dư tại ngày 31 tháng 12	126.241.465	610.952.719	737.194.184
2011	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.717.612.886	3.483.355.714	5.200.968.600
Tăng trong năm	11.700.000	-	11.700.000
Số dư tại ngày 31 tháng 12	1.729.312.886	3.483.355.714	5.212.668.600
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.341.732.608	1.838.475.336	3.180.207.944
Khấu hao trong năm	319.123.864	580.559.304	899.683.168
Số dư tại ngày 31 tháng 12	1.660.856.472	2.419.034.640	4.079.891.112
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	375.880.278	1.644.880.378	2.020.760.656
Số dư tại ngày 31 tháng 12	68.456.414	1.064.321.074	1.132.777.488

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có các tài sản có nguyên giá 2.448.842.254 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2011: 1.470.707.136 VND).

9. Tài sản cố định vô hình

2012	Phần mềm VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 và 31 tháng 12	19.807.200	1.578.528.000	1.598.335.200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	19.807.200	342.438.735	362.245.935
Khấu hao trong năm	-	78.926.400	78.926.400
Số dư tại ngày 31 tháng 12	19.807.200	421.365.135	441.172.335
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	-	1.236.089.265	1.236.089.265
Số dư tại ngày 31 tháng 12	-	1.157.162.865	1.157.162.865

2011	Phần mềm VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 và 31 tháng 12	19.807.200	1.578.528.000	1.598.335.200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	14.873.740	263.512.335	278.386.075
Khấu hao trong năm	4.933.460	78.926.400	83.859.860
Số dư tại ngày 31 tháng 12	19.807.200	342.438.735	362.245.935
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	4.933.460	1.315.015.665	1.319.949.125
Số dư tại ngày 31 tháng 12	-	1.236.089.265	1.236.089.265

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có các tài sản có nguyên giá 19.807.200 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2011: 19.807.200 VND).

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Phí bản quyền phần mềm vi tính	
	2012	2011
	VND	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.012.291.042	464.046.725
Tăng trong năm	171.843.853	601.186.221
Phân bổ trong năm	-	(52.941.904)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	1.184.134.895	1.012.291.042

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Doanh thu chưa thực hiện	100.045.902	3.152.108.385
Dự phòng trợ cấp thôi việc	30.487.012	45.083.765
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	947.041.452	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(313.926.338)	(332.352.783)
	763.648.028	2.864.839.367

12. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đặt cọc thuê nhà	1.207.325.903	965.001.903

13. Phải trả người bán

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải trả người bán	175.405.896	-

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.976.531.799
Thuế thu nhập cá nhân	2.232.866.908	1.834.787.924
	<u>2.232.866.908</u>	<u>4.811.319.723</u>

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Các khoản phải trả khác	1.096.784.558	1.009.367.898

16. Vốn góp

Vốn được duyệt và đã góp của Công ty là:

	31/12/2012		31/12/2011	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	28.050.000.000	51%	28.050.000.000	51%
Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited	26.950.000.000	49%	26.950.000.000	49%
	<u>55.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>55.000.000.000</u>	<u>100%</u>

17. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hoá đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2012 VND	2011 VND
Phí quản lý thu từ:		
▪ Hoạt động quản lý danh mục đầu tư (i)	21.904.701.334	16.809.358.458
▪ Hoạt động quản lý quỹ (ii)	7.211.041.667	12.100.000.000
▪ Phí thưởng cho hoạt động quản lý danh mục đầu tư	3.060.795.376	-
▪ Hoạt động tư vấn đầu tư	4.574.096.250	-
	36.750.634.627	28.909.358.458

- (i) Đây là khoản thu nhập từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư. Công ty đang quản lý danh mục đầu tư cho một số khách hàng. Công ty sẽ thu được một khoản phí hàng năm từ 1% đến 1,35%/năm tính trên vốn cam kết hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư được ủy thác.
- (ii) Công ty đang quản lý Quỹ thành viên Vietcombank 1 và Quỹ thành viên Vietcombank 3. Theo Hợp đồng Quản lý Quỹ, các Quỹ phải trả trước hàng quý cho Công ty phí quản lý là 1.5% - 2%/năm trên vốn đã góp của mỗi Quỹ.

Công ty sẽ nhận được một khoản phí thưởng hoạt động liên quan đến bất kỳ năm tài chính nào nếu tỷ lệ giá trị tài sản ròng của mỗi Quỹ tăng cao hơn mức cơ bản được quy định trong Điều lệ của Quỹ. Không có khoản phí thưởng hoạt động nào phát sinh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (31/12/2011: không có) do không đủ điều kiện.

18. Chi phí hoạt động kinh doanh

	2012 VND	2011 VND
Chi phí nhân viên	5.184.339.252	-
Chi phí khấu hao và phân bổ	11.013.465	-
Chi phí khác	2.862.888.313	-
	8.058.241.030	-

Số liệu so sánh không được phân loại lại theo cách trình bày của Thông tư 125/2011/TT-BTC do không đủ dữ liệu. Các chi phí này đã được bao gồm trong chi phí quản lý doanh nghiệp (Thuyết minh 21).

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	2012 VND	2011 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	7.789.368.340	8.594.351.751
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	248.280.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	415.087	308.251.089
	<u>7.789.783.427</u>	<u>9.150.882.840</u>

20. Chi phí tài chính

	2012 VND	2011 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.939.427	116.877.174

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2012 VND	2011 VND
Chi phí nhân viên	21.162.934.251	23.748.006.955
Chi phí thuê văn phòng	4.454.718.068	3.867.956.062
Chi phí tiếp tân, đối ngoại	1.552.775.971	1.872.333.696
Chi phí vận chuyển	743.487.761	1.728.820.478
Chi phí khấu hao và phân bổ	607.822.239	983.543.028
Chi phí viễn thông	538.202.498	489.196.801
Chi phí ăn ở	372.283.581	499.270.372
Văn phòng phẩm	134.408.510	153.080.754
Chi phí tư vấn	120.322.462	1.953.680.021
Chi phí thuế, phí và lệ phí	17.885.989	19.858.725
Chi phí khác	1.413.109.621	2.380.864.399
	<u>31.117.950.951</u>	<u>37.696.611.291</u>

Số liệu so sánh không được phân loại lại theo cách trình bày của Thông tư 125/2011/TT-BTC do không đủ dữ liệu. Các chi phí này đã bao gồm các chi phí hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 18).

22. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2012 VND	2011 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	-	3.001.778.639
Chi phí thuế hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	2.101.191.339	(3.036.538.348)
Chi phí thuế thu nhập	2.101.191.339	(34.759.709)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2012 VND	2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	5.354.286.646	246.753.329
Thuế theo thuế suất của Công ty	1.070.857.329	49.350.666
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	-	(537.628.088)
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm trước	639.438.430	48.133.679
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	388.992.200	451.700.308
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.903.380	1.817.404
	2.101.191.339	(34.759.709)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Thông tư 100/2004/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Thông tư số 72/2006/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2006, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế cho 10 năm tính từ năm đầu tiên hoạt động kinh doanh và 25% cho các năm tiếp theo tính từ năm 2015.

(d) Các quy định về chuyển giá

Theo thông tư 117/2005/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính, có hiệu lực ngày 27 tháng 1 năm 2006 và thông tư 66/2011/TT-BTC ngày 4 tháng 4 năm 2010 của Bộ Tài Chính có hiệu lực ngày 6 tháng 6 năm 2010 (“các thông tư”), đưa ra hướng dẫn cho các quy định đối với các công ty nhằm tuân thủ nguyên tắc tính giá độc lập trong các giao dịch với các bên liên quan.

Công ty có một số giao dịch nhất định với các bên liên quan. Ban Điều hành cho rằng các dịch vụ của Công ty với các bên liên quan là dựa trên nguyên tắc tính giá độc lập. Do đó, Ban Điều hành cho rằng nghĩa vụ thuế sẽ không phát sinh thêm do việc áp dụng các thông tư.

Tuy nhiên, các cơ quan thuế chưa quyết toán thuế của Công ty từ ngày áp dụng các thông tư. Nếu cơ quan thuế diễn giải và áp dụng các thông tư khác với cách của Công ty thì điều này có thể ảnh hưởng đến các khoản thuế phải nộp Nhà nước trong báo cáo tài chính của Công ty.

23. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Biến động của tiền và các khoản tương đương tiền giữ hộ nhà đầu tư ủy thác trong năm như sau:

	2012 VND	2011 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	452.506.071.748	337.035.653.828
Tăng trong năm	689.750.886.872	41.525.925.084.779
Giảm trong năm	(1.046.787.224.843)	(41.410.454.666.859)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	95.469.733.777	452.506.071.748

Chi tiết tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác bao gồm:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
AM01	35.678.917.036	211.750.046.821
AM02	-	922.744.845
AM03	4.152.837.643	11.339.777.291
AM04	-	22.351.274.495
AM05	-	10.652.113.278
AM06	54.108.591.000	156.463.846.921
AM07	1.491.828.132	647.467.669
AM08	-	19.900.288.500
AM10	-	18.340.432.846
AM11	362.360	138.079.082
AM14	31.858.221	-
AM15	5.339.385	-
	95.469.733.777	452.506.071.748

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ

Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

24. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

2012	AM01 VND	AM03 VND	AM06 VND	AM07 VND	AM11 VND	AM14 VND	AM15 VND	Tổng cộng VND
Cổ phiếu niêm yết	16.008.526.800	9.125.718.500	22.003.416.400	19.051.453.100	-	-	-	66.189.114.800
<i>Chi tiết chứng khoán giam giữ:</i>								
ACL	-	-	(143.169.186)	(89.192.212)	-	-	-	(232.361.398)
BMI	-	-	(60.929.568)	-	-	-	-	(60.929.568)
CTD	-	-	(572.989.703)	(638.799.664)	-	-	-	(1.211.789.367)
DMC	-	-	-	(42.846.053)	-	-	-	(42.846.053)
DPR	(83.583.160)	-	-	-	-	-	-	(83.583.160)
FPT	(16.173.200)	(73.854.150)	(230.741.271)	(229.769.470)	-	-	-	(550.538.091)
GAS	(1.253.450)	(15.459.100)	(1.891.900)	(6.265.650)	-	-	-	(24.870.100)
HDC	(496.366.507)	-	(692.424.011)	-	-	-	-	(1.188.790.518)
HPG	(98.391.122)	(10.359.800)	-	-	-	-	-	(108.750.922)
LSS	(28.311.827)	(33.321.917)	(64.392.605)	(190.061.822)	-	-	-	(316.088.171)
MBB	(7.798.900)	(7.798.900)	-	(15.042.898)	-	-	-	(30.640.698)
NTP	(565.239.512)	(49.979.915)	-	-	-	-	-	(615.219.427)
PHR	-	-	-	(177.200.849)	-	-	-	(177.200.849)
POM	-	-	(23.166.866)	(41.846.181)	-	-	-	(65.013.047)
PPC	(2.485.187)	-	-	-	-	-	-	(2.485.187)
PVS	(384.577.654)	-	-	(83.490.014)	-	-	-	(468.067.668)
SCL	-	-	(431.460.100)	-	-	-	-	(431.460.100)
TRC	(614.042.725)	(114.123.153)	(218.863.633)	(74.790.935)	-	-	-	(1.021.820.446)
VHC	(15.332.960)	(13.738.218)	(28.723.074)	-	-	-	-	(57.794.252)
VSC	(492.716.331)	-	-	-	-	-	-	(492.716.331)
VSH	-	(8.123.821)	-	-	-	-	-	(8.123.821)
VST	-	-	(598.199.259)	(251.758.711)	-	-	-	(849.957.970)
Chứng khoán không niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu	150.000.000.000	41.126.900.650	225.000.000.000	10.090.974.305	750.000.000.000	120.000.000.000	20.000.000.000	1.316.217.874.955
	166.008.526.800	50.252.619.150	247.003.416.400	29.142.427.405	750.000.000.000	120.000.000.000	20.000.000.000	1.382.406.989.755

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

2011	AM01 VND	AM02 VND	AM03 VND	AM04 VND	AM05 VND	AM06 VND	AM07 VND	AM11 VND	Tổng cộng VND
Chứng khoán niêm yết	22.886.573.100	-	7.364.806.500	26.384.456.500	34.763.390.100	33.412.848.000	17.224.197.500	-	142.036.271.700
<i>Chi tiết chứng khoán</i>									
<i>giảm giá:</i>									
ACB	(76.956.435)	-	(17.731.226)	(49.398.760)	(60.133.237)	-	-	-	(204.219.658)
BMI	-	-	-	-	-	(16.279.568)	-	-	(16.279.568)
CTD	(980.009.183)	-	(182.341.414)	(348.015.378)	(427.860.652)	(1.535.026.494)	(633.864.664)	-	(4.107.117.785)
CTG	(228.191.802)	-	(39.698.029)	(352.998.939)	(445.533.468)	-	-	-	(1.066.422.238)
DHG	-	-	(6.349.287)	(27.836.719)	(39.712.403)	-	-	-	(73.898.409)
DMC	-	-	-	-	-	(118.926.542)	(277.260.053)	-	(396.186.595)
DPM	(285.848.821)	-	(42.133.649)	(180.857.293)	(219.266.890)	(535.192.578)	(610.053.034)	-	(1.873.352.265)
DPR	(176.368.160)	-	-	-	-	-	-	-	(176.368.160)
DRC	-	-	(30.666.097)	(133.520.852)	(186.678.700)	(75.561.661)	(36.527.301)	-	(462.954.611)
FPT	-	-	-	(13.111.775)	(20.600.722)	(148.709.387)	(21.810.805)	-	(204.232.689)
HCM	-	-	-	-	-	(3.439.194)	(8.598.500)	-	(12.037.694)
HDC	(466.443.507)	-	-	-	-	(655.076.741)	-	-	(1.121.520.248)
HDG	-	-	-	-	-	(351.391.124)	(429.929.588)	-	(781.320.712)
HPG	(580.703.421)	-	(284.646.499)	(745.013.209)	(1.169.815.329)	(177.096.033)	(120.997.191)	-	(3.078.271.682)
HSG	-	-	-	-	-	(1.407.500)	(1.407.500)	-	(2.815.000)
KLS	-	-	-	-	-	-	(42.243.000)	-	(42.243.000)
LSS	(302.620.585)	-	(93.409.428)	(305.844.377)	(406.304.832)	(516.414.339)	(273.246.058)	-	(1.897.839.619)
MBB	-	-	-	-	-	(196.899.457)	(91.604.731)	-	(288.504.188)
MSN	-	-	(23.671.000)	(94.136.500)	(155.588.500)	-	-	-	(273.396.000)
NTL	-	-	-	(1.854.400)	(2.693.700)	(649.513.544)	(340.606.367)	-	(994.668.011)
NTP	(1.333.981.719)	-	(144.213.098)	(451.946.277)	(584.951.303)	-	-	-	(2.515.092.397)
PGD	(76.212.782)	-	(29.792.110)	(157.730.612)	(258.564.098)	(513.524.233)	(65.838.840)	-	(1.101.662.675)
PGS	-	-	(9.903.239)	(49.165.405)	(53.053.358)	(86.374.581)	-	-	(198.496.583)
PHR	-	-	-	-	-	(33.442.500)	(220.159.849)	-	(253.602.349)
PVD	-	-	(4.534.036)	(21.363.479)	(34.026.286)	(80.916.346)	(27.622.831)	-	(168.462.978)
PVS	(499.153.704)	-	(85.986.182)	(497.640.847)	(718.836.641)	(619.966.933)	(205.423.514)	-	(2.627.007.821)

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Mẫu B09 – CTQ

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

2011	AM01 VND	AM02 VND	AM03 VND	AM04 VND	AM05 VND	AM06 VND	AM07 VND	AM11 VND	Tổng cộng VND
Chứng khoán niêm yết (tiếp theo)									
SBT	(946.261)	-	(1.850.062)	(15.006.356)	(18.382.155)	-	-	-	(36.184.834)
SCL	-	-	-	-	-	(419.460.100)	-	-	(419.460.100)
SJS	-	-	-	-	-	(712.148.665)	(1.015.490.722)	-	(1.727.639.387)
TCL	-	-	-	-	-	(55.878.442)	-	-	(55.878.442)
TRC	(1.005.812.036)	-	(258.800.490)	(706.949.673)	(761.840.107)	(1.312.427.610)	(249.658.185)	-	(4.295.488.101)
TTP	(145.383.414)	-	-	-	-	-	-	-	(145.383.414)
VIC	-	-	-	(12.321.193)	(13.334.757)	-	-	-	(25.655.950)
VSC	(1.555.513.205)	-	(132.474.815)	(423.960.053)	(557.180.422)	(315.639.073)	(197.770.784)	-	(3.182.538.352)
VSH	-	-	(38.806.200)	(102.062.583)	(103.839.744)	-	-	-	(244.708.527)
VST	-	-	-	-	-	(358.433.676)	(104.142.711)	-	(462.576.387)
Chứng khoán không niêm yết	-	106.080.000.000	-	-	-	-	-	-	106.080.000.000
Cổ phiếu	-	-	35.730.721.800	-	-	150.000.000.000	10.000.000.000	750.000.000.000	945.730.721.800
Tổng cộng	22.886.573.100	106.080.000.000	43.095.528.300	26.384.456.500	34.763.390.100	183.412.848.000	27.224.197.500	750.000.000.000	1.193.846.993.500

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

25. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác bao gồm:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
AM01	5.348.944.636	3.927.158.221
AM03	857.653.921	451.276.941
AM04	-	951.328.691
AM05	-	663.719.696
AM06	6.130.236.184	5.011.863.700
AM07	667.898.612	607.796.313
AM11	8.449.213.750	15.001.297.081
AM14	5.589.096.791	-
AM15	1.025.497.291	-
	28.068.541.185	26.614.440.643

26. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác bao gồm:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
AM01	191.752.976	13.631.797
AM02	-	9.676.560
AM03	378.261.517	190.808.199
AM04	-	835.943.967
AM05	-	679.019.828
AM06	318.301.404	6.661.226.804
AM07	74.159.981	227.689.343
AM08	-	19.353.120
AM10	-	19.353.120
AM11	-	20.500.837
AM15	197.237.651	-
	1.159.713.529	8.677.203.575

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2012 VND	2011 VND
Quỹ Thành viên Vietcombank 1		
Phí quản lý quỹ	1.466.666.667	3.000.000.000
Quỹ Thành viên Vietcombank 3		
Phí quản lý quỹ	5.744.375.000	9.100.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		
Tiền mặt nhận từ hợp đồng ủy thác đầu tư	-	80.201.243.600
Hoàn trả cho hợp đồng ủy thác đầu tư	106.993.068.285	65.000.000.000
Phí quản lý cho hợp đồng ủy thác đầu tư	100.000.000	268.795.443
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		
Tiền mặt nhận từ hợp đồng ủy thác đầu tư	-	14.357.600.000.000
Hoàn trả cho hợp đồng ủy thác đầu tư	38.202.015.106	14.300.000.000.000
Phí quản lý cho các hợp đồng ủy thác đầu tư	17.303.542.234	13.596.457.766
Thu nhập lãi tiền gửi	7.789.368.340	5.655.393.418
Công ty Franklin Templeton Capital Holdings Private		
Thu nhập từ phí tư vấn đầu tư	4.574.096.250	-
Lương thưởng hỗ trợ cho Công ty	-	2.082.800.000

	Số dư tại ngày 31 tháng 12	
	2012 VND	2011 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		
Tiền gửi	75.170.970.539	63.139.065.883
Lãi phải thu từ tiền gửi	3.592.972.223	1.156.088.892

28. Quản lý rủi ro tài chính

Công ty có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản phải thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Công ty cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Các khoản phải thu chủ yếu bao gồm các khoản phí quản lý phải thu và các khoản phải thu thay khách hàng trong các hợp đồng ủy thác đầu tư. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phí quản lý phải thu được đánh giá là tương đối nhỏ do đây là các khoản phải thu từ các quỹ Công ty quản lý. Các khoản phải thu thay khách hàng trong các hợp đồng ủy thác đầu tư thể hiện các giao dịch bán chờ thanh toán. Rủi ro tín dụng liên quan đến các giao dịch chưa thanh toán được đánh giá là tương đối nhỏ do giai đoạn thanh toán liên quan ngắn.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản phải thu.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo Công ty luôn có đủ một lượng tiền mặt nhằm để đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**

Mẫu 09 – CTQ

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 2011, thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu VND	Không quá 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 tháng đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
31 tháng 12 năm 2012						
Phải trả người bán	175.405.896	175.405.896		-	-	-
Phải trả người lao động	2.969.018.935	2.969.018.935	2.969.018.935	-	-	-
Chi phí phải trả	895.178.198	895.178.198	-	895.178.198	-	-
Phải trả khác	1.096.784.558	1.096.784.558	-	1.096.784.558	-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	533.385.779	533.385.779	-	-	-	533.385.779
	5.669.773.366	5.669.773.366	3.144.424.831	1.991.962.756	-	533.385.779
31 tháng 12 năm 2011						
Phải trả người bán	2.597.863.350	2.597.863.350	2.597.863.350	-	-	-
Chi phí phải trả	167.013.777	167.013.777	-	167.013.777	-	-
Phải trả khác	1.009.367.898	1.009.367.898	-	1.009.367.898	-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.087.385.779	1.087.385.779	-	-	-	1.087.385.779
	4.861.630.804	4.861.630.804	2.597.863.350	1.176.381.675	-	1.087.385.779

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Công ty bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Công ty là có gốc tiền tệ là tiền Việt Nam Đồng cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán. Công ty đầu tư và kinh doanh các đơn vị quỹ của Quỹ Thành viên Vietcombank 3 (Thuyết minh 5) và chịu rủi ro giá thị trường của khoản đầu tư này.

Nếu giá của các tài sản tài chính trình bày trong thuyết minh 5 biến động đến mức 50% thì ảnh hưởng đến tài sản thuần của Công ty sẽ tương đương 3,15 tỷ VND (2011: 15,15 tỷ VND).

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên độc lập, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch trong một giao dịch ngang giá.

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính của Công ty xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ của chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 do thời hạn đáo hạn của ngắn hạn của các công cụ tài chính này.

29. Cam kết

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Trong vòng một năm	3.826.758.279	3.946.989.312
Trong vòng hai đến năm năm	11.793.335.116	7.164.915.312
Trên năm năm	34.168.525.618	24.712.671.936
	49.788.619.013	35.824.576.560

30. Số liệu so sánh

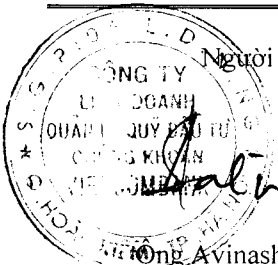
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Một số chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được điều chỉnh lại để phù hợp với Thông tư số 125.

	31/12/2012 VND (như đã trình bày trước đây)	31/12/2011 VND (điều chỉnh lại)
Tiền	5.434.758.082	344.362.122
Các khoản tương đương tiền	510.215.675.788	62.800.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn	1.224.146.993.500	30.300.000.000
Phải thu khách hàng	2.948.950.147	1.794.128.981
Các khoản phải thu khác	28.952.215.266	3.492.595.789
Phải trả người bán	2.018.510.231	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20.276.494.781	1.009.367.898
Doanh thu chưa thực hiện	-	12.608.433.539
Phải trả cho nhà đầu tư ủy thác	1.662.290.302.316	-

Người lập:


Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Ông Avinash Satwalekar
Tổng Giám đốc

31 tháng 3 năm 2013